

**Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
Vietranstimex**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà Nước đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Chủ tịch	
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	
Ông Bùi Quang Liên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2021
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	từ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng ban
Ông Hồ Sĩ Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Bùi Quang Liên.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Bùi Quang Liên.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (“Công ty”) trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên



Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61345701-22629848-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán
Số: 2787-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		322.183.768.862	249.452.365.304
110	I. Tiền	4	31.379.333.809	24.272.223.071
111	1. Tiền		31.379.333.809	24.272.223.071
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		189.175.540.273	164.940.943.447
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	142.268.415.716	143.510.326.008
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	35.894.733.345	31.228.039.762
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	48.409.933.885	27.326.152.881
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 7	(37.397.542.673)	(37.123.575.204)
140	III. Hàng tồn kho	8	89.836.257.207	52.782.675.720
141	1. Hàng tồn kho		89.979.296.397	52.925.714.910
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(143.039.190)	(143.039.190)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		11.792.637.573	7.456.523.066
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.971.796.241	7.136.359.956
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	7.443.123.855	320.163.110
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	17	377.717.477	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		177.314.971.453	67.718.870.435
210	I. Phải thu dài hạn		2.616.741.495	793.629.195
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.616.741.495	793.629.195
220	II. Tài sản cố định		157.805.101.746	56.233.692.385
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	72.754.129.048	48.561.433.006
222	Nguyên giá		514.942.150.054	485.758.800.740
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(442.188.021.006)	(437.197.367.734)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	77.426.640.119	-
225	Nguyên giá		77.859.191.181	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(432.551.062)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	7.624.332.579	7.672.259.379
228	Nguyên giá		9.498.251.533	9.498.251.533
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.873.918.954)	(1.825.992.154)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	1.954.500.259	155.225.441
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.954.500.259	155.225.441
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		816.000.000	816.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	13.1	816.000.000	816.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		14.122.627.953	9.720.323.414
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.122.627.953	7.930.743.068
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	-	1.789.580.346
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		499.498.740.315	317.171.235.739

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		250.893.705.034	76.242.193.981
310	I. Nợ ngắn hạn		220.036.365.034	76.092.693.981
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	49.055.125.345	14.250.730.703
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	58.949.677.980	14.508.056.763
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	283.840.553	7.093.968.180
314	4. Phải trả người lao động		4.026.894.755	4.648.643.419
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	28.623.297.405	1.113.537.655
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	8.013.441.809	2.903.985.783
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	71.050.565.400	31.456.249.691
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		33.521.787	117.521.787
330	II. Nợ dài hạn		30.857.340.000	149.500.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	139.500.000	149.500.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	30.717.840.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		248.605.035.281	240.929.041.758
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	248.605.035.281	240.929.041.758
411	1. Vốn cổ phần		209.723.210.000	209.723.210.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209.723.210.000	209.723.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.257.068.213	15.257.068.213
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.352.597.635	5.352.597.635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.272.159.433	10.596.165.910
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10.596.165.910	6.227.535.708
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		7.675.993.523	4.368.630.202
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		499.498.740.315	317.171.235.739

Phan Thị Ngoan
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Trang
Kế toán trưởng

Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	184.899.822.839	86.752.964.111
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(149.378.932.524)	(91.449.363.201)
20	3. Lợi nhuận (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.520.890.315	(4.696.399.090)
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	28.039.966	1.182.023.860
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(1.903.089.134) (1.811.426.598)	(486.492.321) (405.699.462)
25	6. Chi phí bán hàng	25	(2.238.619.855)	-
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(21.364.782.370)	(18.389.564.347)
30	8. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		10.042.438.922	(22.390.431.898)
31	9. Thu nhập khác		87.678.777	3.142.107.545
32	10. Chi phí khác		(1.328.841)	(243.380.512)
40	11. Lợi nhuận khác		86.349.936	2.898.727.033
50	12. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		10.128.788.858	(19.491.704.865)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(663.214.989)	-
52	14. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	(1.789.580.346)	3.818.675.973
60	15. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		7.675.993.523	(15.673.028.892)
70	16. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	30	366	(747)
71	17. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	30	366	(747)

Phan Thị Ngoan
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Trang
Kế toán trưởng

Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		10.128.788.858	(19.491.704.865)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9,10,11	5.471.131.134	8.876.611.281
03	Các khoản dự phòng		273.967.469	2.561.611.894
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		59.196.256	4.037.987
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(28.858.206)	(793.935.492)
06	Chi phí lãi vay	24	1.811.426.598	405.699.462
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.715.652.109	(8.437.679.733)
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(33.887.545.317)	32.370.108.739
10	Tăng hàng tồn kho		(37.053.581.487)	(14.908.151.045)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		103.984.475.460	(24.631.905.688)
12	Tăng chi phí trả trước		(3.027.321.170)	(12.055.405.660)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.147.388.162)	(405.699.462)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.689.573.031)	(1.068.689.541)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(84.000.000)	(837.573.250)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		43.810.718.402	(29.974.995.640)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(29.183.349.314)	(9.686.681.256)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		5.454.545	787.272.728
27	Tiền thu lãi tiền gửi và trái phiếu		23.403.661	1.101.566.870
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(29.154.491.108)	(7.797.841.658)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	106.056.864.622	41.960.545.640
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(81.462.548.913)	(9.543.801.044)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	20	(32.141.351.181)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(7.547.035.472)	32.416.744.596
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.109.191.822	(5.356.092.703)
60	Tiền đầu kỳ		24.272.223.071	12.782.672.575
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.081.084)	40.616
70	Tiền cuối kỳ	4	31.379.333.809	7.426.620.488

Phan Thị Ngoan
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Trang
Kế toán trưởng

Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải (“BGTVT”) ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh Doanh nghiệp Nhà Nước đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 200 (31 tháng 12 năm 2020: 185).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên liệu, nhiên liệu và công cụ dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất áp dụng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được hao mòn theo thời hạn của quyền sử dụng đất, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được hao mòn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	4 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, lắp đặt và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.14 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân phối lợi nhuận (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi Hội đồng Quản trị quyết định chi trả, sau khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, Công ty không phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	443.007.941	415.050.117
Tiền gửi ngân hàng	30.936.325.868	23.857.172.954
TỔNG CỘNG	31.379.333.809	24.272.223.071

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu khách hàng	142.189.603.044	85.747.780.595
<i>Công ty Cổ phần SCI E&C</i>	46.109.626.029	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Cơ khí AMECC</i>	17.802.288.000	4.307.292.312
<i>Công ty Cổ Phần Beton 6</i>	8.195.337.277	8.195.337.277
<i>Cosco Logistics HongKong Co., Ltd</i>	6.783.954.470	6.783.954.470
<i>Cosco Logistics Kunming Co., Ltd</i>	6.629.297.600	10.399.285.505
<i>Khác</i>	56.669.099.668	56.061.911.031
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	78.812.672	57.762.545.413
TỔNG CỘNG	142.268.415.716	143.510.326.008
Dự phòng phải thu khó đòi	(36.662.768.191)	(36.388.800.722)
GIÁ TRỊ THUẬN	105.605.647.525	107.121.525.286

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước cho bên khác	32.208.330.345	27.167.739.762
<i>Công ty TNHH Thương mại Vật liệu và Thiết bị điện TBEA Việt Nam</i>	3.495.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Tiếp vận Tín Nghĩa</i>	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Công ty TNHH Vận Tải – Xây dựng – Thương mại và Dịch vụ Trúc Minh</i>	2.450.000.000	-
<i>Công ty TNHH Xây Dựng Cầu đường ANZEN</i>	2.412.741.250	-
<i>Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cơ khí Asean</i>	2.292.000.000	5.564.493.000
<i>Khác</i>	18.558.589.095	18.603.246.762
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	3.686.403.000	4.060.300.000
TỔNG CỘNG	35.894.733.345	31.228.039.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	48.409.933.885	27.326.152.881
Tạm ứng nhân viên	29.351.457.656	20.752.923.251
Ký quỹ, ký cược	10.636.354.620	857.140.000
Chi hộ khách hàng	8.422.121.609	5.716.089.630
Dài hạn	2.616.741.495	793.629.195
Ký quỹ, ký cược	2.616.741.495	793.629.195
TỔNG CỘNG	51.026.675.380	28.119.782.076
Dự phòng phải thu khó đòi	(734.774.482)	(734.774.482)
GIÁ TRỊ THUẦN	50.291.900.898	27.385.007.594
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	3.743.800.000	6.302.430.400
<i>Bên khác</i>	47.282.875.380	21.817.351.676

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	72.592.669.753	43.239.406.010
Nhiên liệu, vật liệu	17.196.462.644	9.555.744.900
Công cụ, dụng cụ	190.164.000	130.564.000
TỔNG CỘNG	89.979.296.397	52.925.714.910
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(143.039.190)	(143.039.190)
GIÁ TRỊ THUẦN	89.836.257.207	52.782.675.720

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	(143.039.190)	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	(143.039.190)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	28.710.259.331	36.075.370.851	418.547.666.962	2.425.503.596	485.758.800.740
Mua trong kỳ	-	8.772.406.506	20.153.442.808	257.500.000	29.183.349.314
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>28.710.259.331</u>	<u>44.847.777.357</u>	<u>438.701.109.770</u>	<u>2.683.003.596</u>	<u>514.942.150.054</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	415.941.455	31.869.260.417	365.399.996.677	1.074.923.596	398.760.122.145
Giá trị khấu hao lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(19.580.116.783)	(32.949.530.060)	(383.046.631.006)	(1.621.089.885)	(437.197.367.734)
Khấu hao trong kỳ	(1.080.907.332)	(452.696.494)	(3.302.122.348)	(154.927.098)	(4.990.653.272)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(20.661.024.115)</u>	<u>(33.402.226.554)</u>	<u>(386.348.753.354)</u>	<u>(1.776.016.983)</u>	<u>(442.188.021.006)</u>
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>9.130.142.548</u>	<u>3.125.840.791</u>	<u>35.501.035.956</u>	<u>804.413.711</u>	<u>48.561.433.006</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>8.049.235.216</u>	<u>11.445.550.803</u>	<u>52.352.356.416</u>	<u>906.986.613</u>	<u>72.754.129.048</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-
Tăng trong kỳ	<u>77.859.191.181</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>77.859.191.181</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-
Khấu hao trong kỳ	<u>(432.551.062)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(432.551.062)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>77.426.640.119</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>7.552.136.460</u>	<u>1.946.115.073</u>	<u>9.498.251.533</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.466.847.073	1.466.847.073
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	(1.825.992.154)	(1.825.992.154)
Hao mòn trong kỳ	-	<u>(47.926.800)</u>	<u>(47.926.800)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	<u>(1.873.918.954)</u>	<u>(1.873.918.954)</u>
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>7.552.136.460</u>	<u>120.122.919</u>	<u>7.672.259.379</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>7.552.136.460</u>	<u>72.196.119</u>	<u>7.624.332.579</u>

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 7.552.136.460 VND làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng. Chi tiết của khoản vay này được thể hiện tại *Thuyết minh số 20*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên doanh

Tên công ty liên doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
		%	VND	%	VND
Công ty TNHH Liên doanh BNX- Vietranstimex (i)	Vận tải	51	<u>816.000.000</u>	51	<u>816.000.000</u>

(i) Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex ("BNX-Vietranstimex") đã ngừng hoạt động theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001 ngày 4 tháng 4 năm 2011. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, BNX-Vietranstimex đang tiến hành các thủ tục nhằm giải thể.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	3.971.796.241	7.136.359.956
Công cụ, dụng cụ	2.027.219.052	725.696.431
Bảo hiểm	657.668.730	4.555.212.090
Thuê văn phòng	465.770.565	182.000.000
Phí sử dụng đường bộ	75.486.739	1.160.640.437
Khác	745.651.155	512.810.998
Dài hạn	14.122.627.953	7.930.743.068
Chi phí cải tạo văn phòng và sửa chữa tài sản	6.914.628.994	1.915.418.768
Công cụ, dụng cụ	3.742.080.420	3.259.026.492
Chi phí thuê đất	2.324.726.023	2.359.423.429
Khác	1.141.192.516	396.874.379
TỔNG CỘNG	<u>18.094.424.194</u>	<u>15.067.103.024</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả nhà cung cấp	47.465.206.721	12.403.440.776
<i>Công ty Cổ phần Transin Group</i>	8.398.912.906	-
<i>Công ty TNHH TM XD Khoáng sản Hạ tầng Toàn Thắng</i>	4.620.000.000	-
<i>Công ty TNHH TM DV Xây dựng Châu Gia</i>	2.750.000.000	-
<i>Công ty TNHH Cao Su Đỉnh Lốp</i>	2.665.400.000	-
<i>Công ty Cổ phần Đông Hải 27-7</i>	1.754.390.707	3.398.710.242
<i>Khác</i>	27.276.503.108	9.004.730.534
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	1.589.918.624	1.847.289.927
TỔNG CỘNG	49.055.125.345	14.250.730.703

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Hàng Hải Bông Sen	21.780.000.000	-
Công ty TNHH Điện gió Sunpro - Bến Tre Số 8	19.896.065.351	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Năng Lượng Hoàng Hải Quảng Trị	5.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Năng Lượng Tài Tâm Quảng Trị	5.250.000.000	-
Công ty Cổ phần SCI E&C	-	12.834.376.900
Khác	6.423.612.629	1.673.679.863
TỔNG CỘNG	58.949.677.980	14.508.056.763

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thuế giá trị gia tăng	4.657.717.994	19.338.347.058	(31.439.188.907)	(7.443.123.855)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.725.656.525	663.214.989	(2.689.573.031)	(300.701.517)
Thuế thu nhập cá nhân	390.430.551	966.046.213	(1.072.636.211)	283.840.553
Thuế khác	-	(147.903.218)	70.887.258	(77.015.960)
TỔNG CỘNG	6.773.805.070	20.819.705.042	(35.130.510.891)	(7.537.000.779)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu</i>	320.163.110			7.820.841.332
<i>Phải trả</i>	7.093.968.180			283.840.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí dự án	26.753.090.674	982.075.420
Lương tháng 13	1.095.469.356	-
Khác	774.737.375	131.462.235
TỔNG CỘNG	28.623.297.405	1.113.537.655
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	-	46.528.767
<i>Phải trả bên khác</i>	28.623.297.405	1.067.008.888

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	8.013.441.809	2.903.985.783
Nhận ký cược, ký quỹ	4.500.000.000	650.000.000
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT	889.867.864	109.194.534
Cổ tức phải trả	573.468.776	573.468.776
Khác	2.050.105.169	1.571.322.473
Dài hạn	139.500.000	149.500.000
Khác	139.500.000	149.500.000
TỔNG CỘNG	8.152.941.809	3.053.485.783
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	1.244.924.152	991.197.620
<i>Phải trả bên khác</i>	6.908.017.657	2.062.288.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	31.456.249.691	121.056.864.622	(81.462.548.913)	71.050.565.400
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	27.456.249.691	27.556.864.622	(43.962.548.913)	11.050.565.400
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 20.1)	4.000.000.000	78.500.000.000	(37.500.000.000)	45.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Dài hạn	-	77.859.191.181	(47.141.351.181)	30.717.840.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 20.3)	-	77.859.191.181	(47.141.351.181)	30.717.840.000
TỔNG CỘNG	31.456.249.691	198.916.055.803	(128.603.900.094)	101.768.405.400

20.1 Vay bên liên quan

Đây là khoản vay để bổ sung nguồn vốn lưu động từ Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam, công ty mẹ của Công ty (Thuyết minh số 29). Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Kỳ hạn trả gốc và trả lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	<u>45.000.000.000</u>	Ngày 11 tháng 6 năm 2022	5,27 – 6,33	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Vay ngân hàng

Đây là khoản vay để bổ sung nguồn vốn lưu động. Chi tiết như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> VND	<i>Kỳ hạn trả gốc và trả lãi</i>	<i>Lãi suất</i> (%/năm)	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	<u>11.050.565.400</u>	Ngày 1 tháng 12 năm 2021	5,5 – 6	Quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 11)

20.3 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Đến 1 năm	18.806.985.342	3.806.985.342	15.000.000.000	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Trên 1 đến 5 năm	<u>34.188.464.996</u>	<u>3.470.624.996</u>	<u>30.717.840.000</u>	-	-	-
TỔNG CỘNG	<u>52.995.450.338</u>	<u>7.277.610.338</u>	<u>45.717.840.000</u>	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	6.449.049.291	236.781.925.139
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(15.673.028.892)	(15.673.028.892)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(221.513.583)	(221.513.583)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>209.723.210.000</u>	<u>15.257.068.213</u>	<u>5.352.597.635</u>	<u>(9.445.493.184)</u>	<u>220.887.382.664</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	10.596.165.910	240.929.041.758
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	7.675.993.523	7.675.993.523
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>209.723.210.000</u>	<u>15.257.068.213</u>	<u>5.352.597.635</u>	<u>18.272.159.433</u>	<u>248.605.035.281</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20.972.321	20.972.321

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	172.535.197.939	85.130.921.066
Doanh thu cho thuê	12.364.624.900	1.501.287.644
Doanh thu bán hàng	-	120.755.401
TỔNG CỘNG	<u>184.899.822.839</u>	<u>86.752.964.111</u>

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi tiền gửi, trái phiếu	23.403.661	977.402.494
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.636.305	204.621.366
TỔNG CỘNG	<u>28.039.966</u>	<u>1.182.023.860</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Giá vốn của dịch vụ vận tải	146.248.671.714	90.277.706.449
Giá vốn cho thuê	3.130.260.810	1.050.901.351
Giá vốn hàng bán	-	120.755.401
TỔNG CỘNG	<u>149.378.932.524</u>	<u>91.449.363.201</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Lãi tiền vay	1.811.426.598	405.699.462
Lỗ chênh lệch tỷ giá	91.662.536	80.792.859
TỔNG CỘNG	<u>1.903.089.134</u>	<u>486.492.321</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nhân viên	2.209.750.655	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.869.200	-
TỔNG CỘNG	<u>2.238.619.855</u>	<u>-</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Chi phí nhân viên	9.162.837.512	10.228.573.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.685.103.571	3.594.836.122
Dự phòng phải thu khó đòi	273.967.469	2.561.611.894
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.161.187.434	706.300.374
Khác	1.081.686.384	1.298.242.062
TỔNG CỘNG	<u>21.364.782.370</u>	<u>18.389.564.347</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài và thầu phụ	119.299.459.381	71.861.935.208
Chi phí nhân viên	31.599.310.539	22.304.567.494
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9, 10 và 11)	5.471.131.134	8.876.611.281
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	8.533.203.291	3.060.244.213
Chi phí khác	8.079.230.404	3.735.569.352
TỔNG CỘNG	<u>172.982.334.749</u>	<u>109.838.927.548</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN	351.091.097	-
Thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	312.123.892	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	663.214.989	-
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.789.580.346	(3.818.675.973)
TỔNG CỘNG	<u>2.452.795.335</u>	<u>(3.818.675.973)</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	<u>10.128.788.858</u>	<u>(19.491.704.865)</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	2.025.757.772	(3.898.340.973)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	114.913.671	79.665.001
Thuế TNDN trích bổ sung cho những năm trước	312.123.892	-
Thu nhập thuế TNDN	<u>2.452.795.335</u>	<u>(3.818.675.972)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận khoản mục thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	-	1.609.926.335	(1.609.926.335)	3.818.675.973
Lãi vay loại trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP	-	179.654.011	(179.654.011)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	-	1.789.580.346		
<i>(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh giữa niên độ</i>			(1.789.580.346)	3.818.675.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Đi vay	49.500.000.000	-
		Trả gốc vay	4.500.000.000	-
		Chi phí lãi vay	377.487.671	-
Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Đi vay	29.000.000.000	-
		Trả gốc vay	29.000.000.000	-
		Chi phí lãi vay	168.077.397	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	16.507.280.909	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cho thuê phương tiện	791.854.545	142.350.000
		Sử dụng dịch vụ	1.049.999.999	-
		Cung cấp dịch vụ	-	1.280.218
		Cho thuê văn phòng	-	15.120.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND		
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo	Công ty mẹ cao nhất	Thuê kho	40.360.249	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ vận chuyển Thanh lý TSCĐ	38.452.423	1.882.570.916
			-	32.353.403.097
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Thanh lý TSCĐ	-	4.921.500.000
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh	Công ty trong cùng Tập đoàn (đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	18.605.071.400
			78.812.672	57.762.545.413
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xây lắp Công Trình	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	3.686.403.000	4.060.300.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Giám đốc chi nhánh	Tạm ứng	3.623.800.000	6.138.800.000
Ông Bùi Quang Liên	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	120.000.000	120.000.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi trả hộ	-	43.630.400
			3.743.800.000	6.302.430.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		VND		
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Thuê kho	987.247.532	300.300.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng Thuê dịch vụ vận chuyển	577.500.000 25.171.092	395.822.200 -
Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh	Công ty trong cùng Tập đoàn (đến ngày 30 tháng 9 năm 2020)	Thuê dịch vụ vận chuyển	-	1.151.167.727
			1.589.918.624	1.847.289.927
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay Cung cấp dịch vụ	- -	33.528.767 13.000.000
			-	46.528.767
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex	Công ty liên doanh	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	419.138.493	45.697.397
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi trả hộ	9.785.659	129.500.223
			1.244.924.152	991.197.620
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Vay	45.000.000.000	4.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Thu nhập		VND
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	
Hội đồng Quản trị				
Ông Đặng Vũ Thành	Chủ tịch HĐQT	42.000.000		
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	24.000.000		
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	24.000.000	36.000.000	
Ông Đỗ Hoàng Phương	Chủ tịch HĐQT trước đây	-	60.000.000	
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên trước đây	-	36.000.000	
Ban kiểm soát				
Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng BKS	24.000.000		-
Ông Hồ Sĩ Tuấn	Thành viên	18.000.000		-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	18.000.000		-
Ban Tổng Giám đốc				
Ông Bùi Quang Liên	Tổng Giám đốc	709.600.000		-
Ông Đỗ Hoàng Phương	Tổng Giám đốc trước đây	-	238.415.455	
Ông Hồ Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc trước đây	-	226.786.364	
Bà Nguyễn Thị Xuân	Phó Tổng Giám đốc trước đây	-	228.160.909	
TỔNG CỘNG		859.600.000	825.362.728	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI (LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính (lỗ) lãi cơ bản và (lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN	7.675.993.523	(15.673.028.892)
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	7.675.993.523	(15.673.028.892)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	20.972.321	20.972.321
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	366	(747)
Lãi (lỗ) suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	366	(747)

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê văn phòng, phương tiện vận tải và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đến 1 năm	1.571.541.130	567.541.130
Từ 2 đến 5 năm	2.270.164.520	2.270.164.520
Trên 5 năm	7.803.690.538	8.655.002.233
TỔNG CỘNG	<u>11.645.396.188</u>	<u>11.492.707.883</u>

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đến 1 năm	<u>16.360.000.000</u>	<u>-</u>

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngoại tệ:		
- USD	<u>33.328,24</u>	<u>33.045,11</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Phan Thi Ngoan
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Trang
Kế toán trưởng



Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021



